

ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CẤP CƠ SỞ

TÊN ĐỀ TÀI

“Đánh giá tình trạng dinh dưỡng của trẻ dưới 24 tháng tuổi điều trị nội trú tại Bệnh viện đa khoa huyện Vị Xuyên năm 2024”

Chủ nhiệm đề tài: Lê Trung Tuyến

Thành viên tham gia: Nguyễn Thị Quyết

Nguyễn Thị Thu Hiền

Mục tiêu

- 1. Đánh giá tình trạng dinh dưỡng của trẻ dưới 24 tháng tuổi điều trị nội trú tại Bệnh viện đa khoa Vị Xuyên.*
- 2. Đánh giá mối liên quan giữa tình trạng dinh dưỡng với bệnh tật của trẻ.*

Chương 1

TỔNG QUAN

Nhu cầu năng lượng

- Dinh dưỡng có một vai trò đặc biệt quan trọng đối với sự sống và phát triển của trẻ em. Trẻ em được nuôi dưỡng tốt sẽ phát triển khoẻ mạnh, có sức chống đỡ đối với các bệnh tật và phát triển trí thông minh. Ngược lại, nếu trẻ không được nuôi dưỡng tốt sẽ dễ mắc các loại bệnh tật, giảm sức đề kháng, có thể để lại những di chứng ảnh hưởng tới cả thể chất và tinh thần về sau.

- Năm 2023: Tỷ lệ trẻ em nhập viện chiếm 30% tổng số BN nội trú. Trong đó nhóm bệnh nhi dưới 24 tháng tuổi chiếm 34,9% trong số BN trẻ em dưới 15 tuổi. Trong số đó rất nhiều trẻ em mắc bệnh trên nền SDD và nghiên cứu này sẽ đi sâu phân tích tình trạng dinh dưỡng và bệnh tật của trẻ dưới 24 tháng tuổi được điều trị nội trú tại Bệnh viện Vĩ Xuyên trong năm 2024.

Các nhóm thực phẩm cần bổ sung cho trẻ

I. Nguồn cung cấp chất bột, đường	1. Nhóm lương thực: gạo, ngô, khoai, sắn...
II. Nguồn cung cấp chất đạm	2. Nhóm hạt các loại: đậu, đỗ, vừng, lạc...
	3. Nhóm sữa và các sản phẩm từ sữa
	4. Nhóm thịt các loại, cá, tôm, cua, ốc, ...
	5. Nhóm trứng các loại
III. Nguồn cung cấp Vitamin, chất khoáng và chất xơ.	6. Nhóm củ, quả có màu vàng, màu da cam, màu đỏ như: cà rốt, bí ngô, gấc...hoặc rau màu xanh thẫm
	7. Nhóm rau, quả khác

Phân loại mức độ dinh dưỡng của trẻ em dưới 5 tuổi

Phân loại	Cân nặng/tuổi ² (W/A)	Chiều cao/ tuổi ² (H/A)	Cân nặng/chiều cao (W/H)
Bình thường	-2SD đến +2SD	-2SD đến +2SD	-2SD đến +2SD
Béo phì	> +2SD	> +2SD	> +2SD
Suy dinh dưỡng			
Độ I	< -2SD	< -2SD	< -2SD
Độ II	-3SD đến -2SD	-3SD đến -2SD	
Độ III	-4SD đến -3SD	< -3SD	
	< -4SD		

Chương II

ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

2.1. Địa điểm và thời gian nghiên cứu

-Địa điểm nghiên cứu: nghiên cứu được tiến hành tại Khoa Nhi, Truyền nhiễm , TMH- RHM – Bệnh viện Đa khoa Vị Xuyên.

-Thời gian nghiên cứu: 06 tháng,

2.2. Đối tượng nghiên cứu: bệnh nhi dưới 24 tháng tuổi điều trị nội trú tại 3 khoa trên - Bệnh viện đa khoa huyện Vị Xuyên từ tháng 04/2024 đến tháng 9/2024

2.3. Phương pháp nghiên cứu

- Nghiên cứu mô tả cắt ngang

- Thời gian: từ 01/4/2024 đến 30/9/2024.

2.4. Phương pháp chọn mẫu

- Chọn mẫu thuận tiện

- Cỡ mẫu nghiên cứu

- Nghiên cứu toàn bộ

Chương III: Kết quả nghiên cứu

Bảng 3.1. Đặc điểm tuổi của đối tượng nghiên cứu

Tuổi	n	%
0 - 5 tháng	44	16,3
6 - 11 tháng	108	40
12 - 23 tháng	118	43,7
Tổng	270	100

Bảng 3.2. Đặc điểm giới tính của đối tượng nghiên cứu

Giới	n	%
Nam	161	59,6
Nữ	109	40,4
Tổng	270	100

***Nhận xét:**Theo bảng 3.2 cho thấy đối tượng nghiên cứu là trẻ trai chiếm tỷ lệ cao hơn trẻ gái.*

Bảng 3.3. Đặc điểm dân tộc của đối tượng nghiên cứu

Dân tộc	n	%
Tày	84	31,1
Mông	23	8,5
Dao	87	32,2
Nùng	24	8,9
Kinh	37	13,7
Khác	15	5,6
Tổng	270	100

Nhận xét: Theo bảng 3.3 cho thấy đối tượng nghiên cứu là người dân tộc Dao chiếm tỷ lệ cao nhất và thấp nhất là nhóm các dân tộc khác.

Bảng 3.4. Đặc điểm nơi ở của đối tượng nghiên cứu

Nơi ở	n	%
Thành thị	32	11,9
Nông thôn	238	88,1
Tổng	270	100

Nhận xét:Theo bảng 3.4 cho thấy đối tượng nghiên cứu sống ở vùng nông thôn là chủ yếu.

Bảng 3.5. Đặc điểm tuổi của các bà mẹ

Tuổi	n	%
< 18 tuổi	08	3
18 - 25 tuổi	155	57,4
26 - 35 tuổi	100	37
> 35 tuổi	07	2,6
Tổng	270	100

Nhận xét:Theo bảng 3.5 cho thấy các bà mẹ từ 18 đến 25 tuổi chiếm tỷ lệ cao nhất, tiếp đến là các bà mẹ từ 26 - 35 tuổi, dưới 18 tuổi và thấp nhất là các mẹ có độ tuổi trên 35

Bảng 3.7. Đặc điểm trình độ văn hóa của các bà mẹ

Trình độ văn hoá	n	%
Không biết chữ	15	5,6
Tiểu học	43	15,9
Trung học cơ sở	90	33,3
Trung học phổ thông	122	45,2
Tổng	270	100

Theo bảng 3.7 cho thấy đối tượng nghiên cứu có trình độ học trung học phổ thông chiếm tỷ lệ cao nhất. Các bà mẹ không biết chữ chiếm tỷ lệ thấp nhất.

Bảng 3.8. Đặc điểm nuôi con trong 6 tháng đầu

Nhóm tuổi Sữa cho con	0 - 5 tháng		≥ 6 tháng		Tổng	
	n	%	n	%	n	%
Sữa mẹ hoàn toàn	28	63,6	24	10,6	52	19,2
Sữa mẹ + sữa ngoài	07	15,9	91	40,3	98	36,3
Sữa công thức hoàn toàn	01	2,3	03	1,3	04	1,5
Sữa mẹ + bột	08	18,2	108	47,8	116	43
Tổng	44	100	226	100	270	100

Theo bảng 3.8 cho thấy đối tượng nghiên cứu đa số trong 6 tháng đầu đã được mẹ cho ăn thêm sữa ngoài và bột, có 04 trẻ được nuôi bằng sữa công thức hoàn toàn.

Bảng 3.9. Tình trạng ăn sữa mẹ hiện tại của đối tượng nghiên cứu

Nhóm tuổi	0 - 5 tháng		6 - 11 tháng		12 - 23 tháng		Tổng	
	n	%	n	%	n	%	n	%
Tình trạng								
Đã cai sữa mẹ	01	2,3	05	4,6	69	58,5	75	27,8
Chưa cai sữa mẹ	43	97,7	103	95,4	49	41,5	195	72,2
Tổng	44	100	108	100	118	100	270	100

- Theo bảng 3.9 cho thấy đối tượng nghiên cứu chưa cai sữa mẹ chiếm tỷ lệ cao hơn nhóm trẻ đã cai sữa mẹ.*

Bảng 3.10. Thời gian bắt đầu cai sữa mẹ của đối tượng nghiên cứu

Thời gian	n	%
≤ 6 tháng	01	1,3
6 – 11 tháng	05	6,7
12 – 18 tháng	11	14,7
> 18 tháng	58	77,3
Tổng	75	100

Theo bảng 3.10 cho thấy trong số những trẻ đã cai sữa mẹ thì trẻ trên 18 tháng tuổi chiếm tỷ lệ cao nhất và vẫn có trẻ dưới 6 tháng tuổi đã cai sữa mẹ.

Bảng 3.11. Lý do cai sữa mẹ

Lý do	n	%
Con không bú	01	1,3
Mẹ mất sữa	05	6,7
Mẹ ốm	03	4
Mẹ có thai	03	4
Mẹ chủ động cai sữa	63	84
Tổng	75	100

Theo bảng 3.11 cho ta thấy lý do cai sữa mẹ thì **mẹ chủ động cai sữa** chiếm tỷ lệ cao nhất 84%, chiếm thấp nhất là trẻ tự bỏ bú 1,3%.

Bảng 3.12. Thời gian bắt đầu ăn dặm

Nhóm tuổi	< 6 tháng		≥ 6 tháng		Tổng	
	n	%	n	%	n	%
Thời gian						
3 tháng	0	0	0	0	0	0
4 tháng	02	4,5	21	9,3	23	8,6
5 tháng	06	13,6	148	65,5	154	57
6 tháng	0	0	57	25,2	57	21,1
Chưa ăn dặm	36	81,8	0	0	36	13,3
Tổng	44	100	226	100	270	100

Theo bảng 3.12 cho thấy 8,6% trẻ ăn dặm khi mới được 4 tháng tuổi, 57% khi được 5 tháng, 21,1% khi được 6 tháng và có 13,3% trẻ chưa được ăn dặm.

Bảng 3.13. Thức ăn chính hiện tại của trẻ

Nhóm tuổi	0 - 5 tháng		6 - 11 tháng		12 - 23 tháng		Tổng	
	n	%	n	%	n	%	n	%
Thức ăn chính								
Sữa mẹ	43	97,7	85	78,7	0	0	128	47,4
Sữa khác	01	2,3	03	2,8	0	0	04	1,5
Bột/cháo	0	0	20	18,5	29	24,6	49	18,1
Cơm	0	0	0	0	89	75,4	89	33
Tổng	44	100	108	100	118	100	270	100

Theo bảng 3.13 cho thấy thức ăn chính hiện tại của trẻ là **sữa mẹ** chiếm tỷ lệ cao nhất 47,4%; thức ăn chính của trẻ là cơm chiếm 33%, là bột hoặc cháo chiếm 18,1% và thấp nhất là trẻ ăn sữa ngoài.

Bảng 3.14. Thực phẩm bổ sung cho trẻ ≥ 6 tháng

Thực phẩm bổ sung		n = 226	%
Sữa (Sữa tươi, sữa đậu nành, sữa công thức)	Có BS	184	81,4
	Chưa BS	42	18,6
Thịt, cá, trứng...	Có BS	220	97,3
	Chưa BS	06	2,7
Rau, củ, quả	Có BS	214	94,7
	Chưa BS	12	5,3

Theo bảng 3.14 cho thấy nhóm trẻ ≥ 6 tháng tuổi trong khẩu phần ăn dặm của trẻ các bà mẹ đã bổ sung thêm thịt, cá, trứng, các loại sữa và rau, củ, quả.

Bảng 3.15. Tình trạng dinh dưỡng của trẻ theo cân nặng

Nhóm tuổi Tình trạng dinh dưỡng	0 - 5 tháng		6 - 11 tháng		12 - 23 tháng		Tổng	
	n	%	n	%	n	%	n	%
Thừa cân	4	9,1	3	2,8	5	4,3	12	4,4
Bình thường	35	79,5	62	57,4	55	46,6	152	56,3
Suy dinh dưỡng vừa	5	11,4	39	36,1	51	43,2	95	35,2
Suy dinh dưỡng nặng	0	0	4	3,7	07	5,9	11	4,1
Tổng	44	100	108	100	118	100	270	100

Theo bảng 3.15 cho thấy trong nhóm đối tượng nghiên cứu thì có **4,1% trẻ suy dinh dưỡng nặng**, 35,2% trẻ suy dinh dưỡng vừa. 56,3% trẻ có cân nặng bình thường, 4,4% trẻ có thừa cân.

Bảng 3.16. Tăng trưởng chiều cao của trẻ

Nhóm tuổi	0 - 5 tháng		6 - 11 tháng		12 - 23 tháng		Tổng	
	n	%	n	%	n	%	n	%
Cao hơn so với tuổi	04	9,1	06	5,5	10	8,5	20	7,4
Bình thường	30	68,2	49	45,4	44	37,3	123	45,6
Thấp còi độ 1	10	22,7	34	31,5	39	33	83	30,7
Thấp còi độ 2	0	0	19	17,6	25	21,2	44	16,3
Tổng	44	100	108	100	118	100	270	100

Nhận xét:Theo bảng 3.16 cho thấy 45,6% trẻ có chiều cao bình thường và có 7,4% trẻ cao hơn so với tuổi. Có 30,7% trẻ thấp còi độ 1; 16,3% trẻ thấp còi độ 2.

Bảng 3.17. Mối liên quan giữa tình trạng dinh dưỡng và tiền sử bệnh tật của trẻ

Tình trạng DD	SDD vừa		SDD nặng		Tổng	
	n	%	n	%	n	%
Tiền sử bệnh						
Chưa nằm viện bao giờ	06	6,3	0	0	06	5,7
1 lần nằm viện	31	32,6	0	0	31	29,2
≥ 2 lần nằm viện	58	61,1	11	100	69	65,1
Tổng	95	100	11	100	106	100

***Nhận xét:**Theo bảng 3.17 cho thấy nhóm trẻ SDD nặng có tỷ lệ nằm viện ≥ 2 lần là 100% cao hơn tỷ lệ này ở nhóm SDD vừa 61,1%.*

Bảng 3.18. Mối liên quan giữa tình trạng DD và đặc điểm bệnh lần này

Bệnh lý		Tình trạng dinh dưỡng		SDD vừa		SDD nặng		Tổng	
				n	%	n	%	n	%
Tên bệnh	Viêm đường hô hấp			24	25,3	3	27,3	27	25,5
	Tiêu chảy			13	13,7	0	0	13	12,3
	Viêm đường hô hấp +tiêu chảy			31	32,6	8	72,7	39	36,8
	Viêm tai giữa			15	15,8	0	0	15	14,1
	Bệnh khác			12	12,6	0	0	12	11,3
	Tổng			95	100	11	100	106	100
Thời gian nằm viện trung bình				5,8 ngày		6,7 ngày			

Nhận xét:Theo bảng 3.18 cho thấy các bệnh thường gặp ở nhóm trẻ SDD vừa và nặng: Trẻ bị viêm đường hô hấp + tiêu chảy chiếm tỷ lệ cao nhất,. Nhóm trẻ SDD nặng thường mắc các bệnh về đường hô hấp kết hợp với tiêu chảy. Thời gian nằm viện trung bình của nhóm trẻ SDD nặng cao hơn nhóm trẻ SDD vừa.

Bảng 3.19. Mối liên quan giữa tình trạng dinh dưỡng và kết quả điều trị bệnh lần này

Tình trạng dinh dưỡng	SDD vừa		SDD nặng		Tổng	
	n	%	n	%	n	%
Ổn định ra viện	95	100	11	100	106	100
Tử vong	0	0	0	0	0	0
Tổng	95	100	11	100	106	100

CHƯƠNG 4

KẾT LUẬN

- 4.1. Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu
- 4.1.1. Đặc điểm chung của trẻ
 - Nhóm 12 - 23 tháng chiếm tỷ lệ cao nhất 43,7%. Tỷ lệ trẻ Trai là 59,6%, trẻ Gái là 45,8%. 32,2% là dân tộc Dao. 88,1% sống tại vùng nông thôn.
- 4.1.2. Đặc điểm chung của mẹ
 - Nhóm bà mẹ từ 18 -25 tuổi chiếm tỷ lệ cao nhất 57,4%; có 88,9% bà mẹ làm nghề nông dân, tự do và 45,2% bà mẹ .

CHƯƠNG 4

KẾT LUẬN

- 4.2. Đặc điểm nuôi dưỡng trẻ
 - - Nuôi con bằng sữa mẹ: Chỉ có 19,2% trẻ trong số đối tượng nghiên cứu được bú mẹ hoàn toàn trong 6 tháng đầu; 27,8% đối tượng nghiên cứu đã cai sữa mẹ; 77,3% trẻ được cai sữa mẹ khi trên 18 tháng tuổi. 84% lý do cai sữa là mẹ chủ động cai.
 - - Ăn bổ sung: 65,6% trẻ được cho ăn dặm sớm trước 6 tháng. 47,4% trẻ thức ăn chính hiện tại vẫn là sữa mẹ. Nhóm trẻ ≥ 6 tháng tuổi: Có 81,4% trẻ đã được bổ sung thêm sữa (sữa tươi, sữa đậu nành, sữa công thức) ; 97,3% trẻ được bổ sung thêm thịt, cá, trứng; 94,7% trẻ được bổ sung thêm rau, củ, quả.
- 4.3. Tình trạng dinh dưỡng của trẻ
 - 35,2% trẻ suy dinh dưỡng vừa 4,1% trẻ suy dinh dưỡng nặng. 30,7% trẻ thấp còi độ 1 và 16,3% trẻ thấp còi độ 2.

Chương IV

KẾT LUẬN

- 4.4. Mối liên quan giữa tình trạng dinh dưỡng và tình trạng bệnh tật của trẻ
- - Nhóm SDD nặng tỷ lệ tiền sử nằm viện ≥ 2 lần là 100%. Trong khi đó ở nhóm SDD vừa 61,1%.
- - Trong nhóm trẻ bị SDD vừa và nặng: 36,8% bị viêm đường hô hấp kết hợp với tiêu chảy; 25,5% trẻ bị viêm đường hô hấp tiêu chảy; 14,1% trẻ bị viêm tai giữa; 12,3% trẻ bị mắc tiêu chảy và 1,3% là mắc các bệnh khác. Nhóm trẻ SDD nặng tỷ lệ mắc kết hợp cả viêm đường hô hấp và tiêu chảy là 72,7%, cao hơn nhóm SDD vừa là 32,6%.
- - Thời gian nằm viện của nhóm trẻ SDD vừa trung bình là 5,8 ngày thấp hơn nhóm trẻ SDD nặng là 6,7 ngày.
- - 100% trẻ được điều trị ổn định ra viện.

KIẾN NGHỊ

- Dinh dưỡng có vai trò rất quan trọng trong sự sinh trưởng và phát triển của trẻ. Để góp phần nâng cao thể trạng, tầm vóc trẻ, tăng sức đề kháng với bệnh tật, cần tuyên truyền tích cực hơn nữa đến từng thôn bản không chỉ về tác dụng của nuôi con bằng sữa mẹ mà phải hướng dẫn các bà mẹ cách chăm sóc trẻ, cho trẻ ăn bổ sung hợp lý, đảm bảo đủ cả chất và lượng.
- Tổ chức hoạt động phòng tư vấn dinh dưỡng để phổ biến cho đồng bào về chế độ dinh dưỡng hợp lý, không chỉ riêng với trẻ nhỏ mà còn với rất nhiều đối tượng khác (như phụ nữ có thai, bệnh nhân mắc các bệnh mạn tính như tiểu đường, tăng huyết áp,...).
- Đối với những trường hợp trẻ nhập viện điều trị có tình trạng suy dinh dưỡng các khoa điều trị nên hội chẩn với khoa dinh dưỡng để tư vấn riêng cho bà mẹ và gia đình, hướng dẫn tỉ mỉ cách chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ, lựa chọn các loại thực phẩm sẵn có tại địa phương.

•

Xin cảm ơn